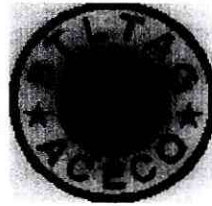
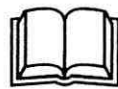


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2015  
TOÀN CÔNG TY**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Toàn Công ty

Đvt: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/07/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>107.015.520.741</b>	<b>103.875.792.598</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.862.800.549</b>	<b>4.251.573.121</b>
1. Tiền	111	V.01	5.862.800.549	4.251.573.121
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>838.973.154</b>	<b>838.973.154</b>
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.129.000.000	1.129.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(290.026.846)	(290.026.846)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.958.535.553</b>	<b>55.681.674.781</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.587.522.747	65.039.858.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.735.390.348	1.976.565.229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.395.051.971	1.424.680.382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.759.429.513)	(12.759.429.513)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>49.355.211.485</b>	<b>43.103.571.542</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.355.211.485	43.103.571.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>17.761.603.585</b>	<b>18.736.902.381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.062.165.608</b>	<b>13.948.159.658</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.007.360.953	12.893.355.003
- Nguyên giá	222		83.773.509.037	83.054.905.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.766.148.084)	(70.161.550.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.054.804.655	1.054.804.655



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/07/2015
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		2.447.373.655	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>86.134.545</b>	<b>4.820.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	86.134.545	4.820.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.900.000.000	3.900.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>713.303.432</b>	<b>883.922.723</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	674.903.432	845.522.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	38.400.000	38.400.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>124.777.124.326</b>	<b>122.612.694.979</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>63.672.647.831</b>	<b>67.018.630.806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.769.047.831</b>	<b>65.615.030.806</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.789.010.632	31.818.301.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.155.775.979	12.452.316.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.491.728.911	1.935.572.437
4. Phải trả người lao động	314		4.098.049.820	3.739.688.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.888.174.067	4.458.560.282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.000.000.000	6.064.964.589
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.068.327.500	4.783.128.850
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.980.922	362.497.922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>903.600.000</b>	<b>1.403.600.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		153.600.000	153.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	750.000.000	1.250.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/07/2015
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>61.104.476.495</b>	<b>55.594.064.173</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.24	<b>61.104.476.495</b>	<b>55.594.064.173</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	26.529.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	26.529.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.258.769.220	21.237.479.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.201.989.275	7.691.576.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		13.201.989.275	7.691.576.953
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>124.777.124.326</b>	<b>122.612.694.979</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Trịnh Tấn Đệ*

*Nguyễn Thanh Gân Em*

Trịnh Tấn Đệ

Nguyễn Thanh Gân Em



Trần Phan Đức



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III năm 2015**

**Toàn Công ty**

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.888.313.571	70.773.441.041	162.573.891.144	178.141.697.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.888.313.571	70.773.441.041	162.573.891.144	178.141.697.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43.428.222.745	55.816.340.536	126.767.092.373	143.997.106.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.460.090.826	14.957.100.505	35.806.798.771	34.144.591.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	50.758.403	208.957.665	650.776.455	406.603.073
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	437.140.202	770.741.125	1.268.063.778	1.985.528.946
Trong đó: chi phí lãi vay	23		122.095.344	628.166.592	855.224.017	1.739.049.190
8. Chi phí bán hàng	24		1.910.978.303	1.587.388.748	5.004.412.134	4.602.921.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.552.246.167	5.913.589.396	15.191.368.914	11.684.053.759
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21-22)-(24+25)}	30		6.610.484.557	6.894.338.901	14.993.730.400	16.278.689.885
11. Thu nhập khác	31		26.153.309	40.743.160	1.553.822.171	329.984.421
12. Chi phí khác	32		126.225.544	68.898.573	295.780.607	243.267.121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(100.072.235)	(28.155.413)	1.258.041.564	86.717.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.510.412.322	6.866.183.488	16.251.771.964	16.365.407.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.000.000.000	996.198.200	3.049.782.689	2.735.711.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.510.412.322	5.869.985.288	13.201.989.275	13.629.695.904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

*Trịnh Tấn Đệ*

Trịnh Tấn Đệ

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thanh Gân Em*

Nguyễn Thanh Gân Em



Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám Đốc

*Trần Phan Đức*

Trần Phan Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý III năm 2015**

**Toàn Công ty**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194.682.579.682	174.565.357.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(114.770.771.826)	(121.562.062.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.239.201.039)	(21.600.591.632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(855.224.017)	(1.890.032.360)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.250.000.000)	(2.426.654.917)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.109.871.709	865.450.761
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.466.007.318)	(28.528.207.088)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.211.247.191</b>	<b>(576.740.195)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.915.449.677)	(2.985.664.835)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		363.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		628.393.849	400.033.489
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.924.055.828)</b>	<b>(2.585.631.346)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92.534.052.307	98.927.882.276
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.514.508.843)	(91.191.694.454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.203.445.400)	(5.204.808.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.183.901.936)</b>	<b>2.531.379.797</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.103.289.427</b>	<b>(630.991.744)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.759.511.122</b>	<b>2.703.250.851</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>5.862.800.549</b>	<b>2.072.259.107</b>

Người lập

*Trịnh Tấn Đệ*

Trịnh Tấn Đệ

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thanh Gắn Em*

Nguyễn Thanh Gắn Em

Giám đốc



*Trần Phan Đức*

Trần Phan Đức

Đáp ứng ngày 19 tháng 10 năm 2015

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC** **Quý III năm 2015**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và công nghiệp; thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng;
  - Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn);
  - Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; vận tải hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy; tư vấn xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp; thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm, bê tông ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của Công ty.
  - Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán đang áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành.
3. Hình thức sổ kế toán đang áp dụng: Nhật Ký Chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo thực tế phát sinh.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi đồng USD sang đồng Việt Nam được xác định theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế ban đầu.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: có sự sụt giảm về giá trị thuần so với giá gốc của vật tư, sản phẩm tồn kho.



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: theo giá gốc và giá thực tế khi thuê.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Mức khấu hao được xác định dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: căn cứ vào số tiền đầu tư đã được chi nộp cho đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: khi phát sinh chi phí cho nhiều kỳ kế toán với giá trị cao.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: tại thời điểm có bằng chứng về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: là các khoản trích trước vào chi phí nhưng thực tế chưa chi tiền.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: trên cơ sở góp vốn của các cổ đông, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh. Nếu có chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ thanh toán với tỷ giá đã ghi sổ thì số chênh lệch này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính. Cuối năm tài chính sẽ được điều chỉnh theo tỷ giá tại ngày cuối năm và hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: là thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ đã được phản ánh trên hoá đơn tài chính đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi phát sinh số tiền thực chi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế được tính trên cơ sở số thuế phát sinh phải nộp trong kỳ chưa được phê duyệt của cơ quan thuế.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

910  
TY  
LYT  
ANG  
y-T.N



**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:**

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty thực hiện lũy kế 09 tháng đầu năm 2015 như sau: doanh thu thuần về bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ đạt 90,32% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 162,5% so với kế hoạch năm 2015.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần trong 09 tháng đầu năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm 2014 do tỷ lệ giá vốn hàng bán/Doanh thu thuần năm 2015 là 78% giảm 3% so với cùng kỳ năm 2014 là 81% chủ yếu do giá nguyên liệu chính (thép ứng lực nhập khẩu) giảm.

**Người lập biểu**



Trịnh Tấn Đệ

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thanh Gân Em



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015  
Giám Đốc

Trần Phan Đức

